



SỞ TƯ PHÁP TỈNH BÌNH ĐỊNH
TRUNG TÂM TRỢ GIÚP PHÁP LÝ NHÀ NƯỚC

Địa chỉ: 715 Trần Hưng Đạo - Tp. Quy Nhơn - Bình Định

Điện thoại: 0256. 3816816 - 0256. 3820141



NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT **VỀ CHẾ ĐỘ CỦA** **NGƯỜI KHUYẾT TẬT**

Chịu trách nhiệm xuất bản:
LÊ THÀNH TRUNG - Giám đốc TT TGPL NN tỉnh Bình Định

Trưởng Ban Biên tập:
LÊ THÀNH SƠN - P. Giám đốc TT TGPL NN tỉnh Bình Định

Biên tập, Trình bày & Sửa bản in:
LÂM THANH TÙNG - TP TH - HC. TT TGPL NN tỉnh Bình Định
LÊ MINH TIẾN - Trợ giúp viên TT TGPL NN tỉnh Bình Định
NGUYỄN THỊ MAI HỒNG - Chuyên viên TT TGPL NN tỉnh Bình Định

In 2.000 bản, khổ 10.5x20.5cm, 20 trang tại Công ty TNHH Mỹ Thuật - Quảng cáo In và Thương mại Thái Bình. Địa chỉ 534A Nguyễn Thái Học - Tp. Quy Nhơn - Bình Định. Theo Giấy phép xuất bản số do Sở Thông tin và Truyền thông Bình Định cấp ngày In xong và nộp lưu chiểu tháng



Năm 2022

Câu hỏi 1: Chị Nguyễn Thị A, ở thị xã A, tỉnh BĐ hỏi: người khuyết tật nặng đang hưởng chế độ bảo trợ xã hội hàng tháng chết có được hưởng chế độ mai táng phí không. Nếu có thì mức hỗ trợ như thế nào?

Trả lời: *(Có tính chất tham khảo)*

Theo quy định tại khoản 2, Điều 11, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thì mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với người khuyết tật nặng tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 4 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội là 360.000 đồng. Trường hợp người khuyết tật nặng được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Như vậy, theo quy định của pháp luật nêu trên thì người khuyết tật nặng được hưởng chế độ mai táng phí khi chết. Mức hỗ trợ tối thiểu là $360.000 \times 20 = 7.200.000$ đồng.

Câu hỏi 2: Anh Trần Văn B, ở xã H, huyện N, tỉnh X hỏi: mức hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người

khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng có khác nhau không?

Trả lời: *(Có tính chất tham khảo)*

Theo quy định tại khoản 2, Điều 4 và điểm e, khoản 1, Điều 6, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thì người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng mức trợ cấp xã hội hàng tháng như sau:

Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng, cụ thể:

- Người khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng là:
 $360.000 \text{ đồng} \times \text{hệ số } 2,0 = 720.000 \text{ đồng/tháng};$

- Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật đặc biệt nặng, thì mức trợ cấp xã hội hàng tháng là:
 $360.000 \text{ đồng} \times \text{hệ số } 2,5 = 900.000 \text{ đồng};$

- Người khuyết tật nặng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng là: $360.000 \text{ đồng} \times \text{hệ số } 1,5 = 540.000 \text{ đồng/tháng};$

- Trẻ em khuyết tật nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật nặng, thì mức trợ cấp xã hội hàng tháng là: $360.000 \text{ đồng} \times \text{hệ số } 2,0 = 720.000 \text{ đồng};$

Như vậy, căn cứ các quy định của pháp luật nêu trên, thì mức trợ cấp xã hội hàng tháng giữa người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng có khác nhau.

Câu hỏi 3: Chị Lê Thị H, ở xã A, huyện B, tỉnh X hỏi: trẻ em khuyết tật được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội có được hưởng các chế độ, chính sách của Nhà nước?

Trả lời: *(Có tính chất tham khảo)*

Theo quy định tại Điều 25, 26 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, thì trẻ em khuyết tật được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng các chế độ, chính sách của Nhà nước. Cụ thể như sau:

- Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng là:
 - + 1.800.000 đồng đối với trẻ em khuyết tật dưới 04 tuổi;
 - + 1.440.000 đồng đối với người khuyết tật từ đủ 4 tuổi trở lên.
- Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế.
- Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức tối thiểu bằng 18 triệu đồng.

- Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định.

Như vậy, trẻ em khuyết tật được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội sẽ được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật nêu trên.

Câu hỏi 4: Chị Lê Thị M, ở xã B, huyện C, tỉnh Y hỏi: người khuyết tật nặng đang hưởng chế độ xã hội hàng tháng chết. Nay làm hồ sơ hưởng chế độ mai táng phí, tôi phải cung cấp các loại giấy tờ gì. Thủ tục hỗ trợ mai táng phí được thực hiện như thế nào?

Trả lời: *(Có tính chất tham khảo)*

Theo quy định tại khoản 3, Điều 11, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội:

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng bao gồm:
 - + Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình hoặc

cá nhân đứng ra tổ chức mai táng cho đối tượng theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

+ Bản sao giấy chứng tử của đối tượng;

- Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng:

+ Cá nhân, cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng cho người khuyết tật nặng chết làm hồ sơ theo quy định trên và gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ của người khuyết tật nặng chết gửi đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ chi phí mai táng.

Như vậy, để được hưởng chế độ mai táng phí cho người khuyết tật chết, chị làm 01 bộ hồ sơ đính kèm các giấy tờ nêu trên và gửi đến Ủy ban nhân dân xã B đề Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B gửi văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ của người khuyết tật

đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện C xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ chi phí mai táng.

Câu hỏi 5: Anh Nguyễn Văn B, ở phường H, thành phố T, tỉnh X hỏi theo quy định của pháp luật thì người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật không được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật trong trường hợp nào?

Trả lời: *(Có tính chất tham khảo)*

Theo quy định tại điểm khoản 2, Điều 23 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, thì người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật không được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật trong trường hợp sau đây:

- Có hành vi đối xử tệ bạc đối với người cao tuổi, người khuyết tật;

- Lợi dụng việc nhận việc chăm sóc, nuôi dưỡng để trục lợi;

- Có tình trạng kinh tế hoặc lý do khác dẫn đến không còn bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật;

- Vi phạm nghiêm trọng quyền của người được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

Như vậy, nếu người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật có một trong các hành vi trên, thì họ sẽ không được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật.

Câu hỏi 6: Ông Trần Văn C, ở xã A, huyện B, tỉnh H hỏi: theo quy định của pháp luật hiện hành, thì hồ sơ, thủ tục và trình tự xác định mức độ khuyết tật được thực hiện như thế nào?

Trả lời: *(Có tính chất tham khảo)*

Theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 01/2019/TT-BLDTBXH ngày 02/01/2019 quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện, thủ tục và trình tự xác định mức độ khuyết tật được thực hiện như sau:

Khi có nhu cầu xác định mức độ khuyết tật thì người đề nghị hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật làm hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

+ Đơn đề nghị xác định mức độ khuyết tật theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư 01/2019/TT-BLDTBXH ngày 02/01/2019;

+ Bản sao các giấy tờ liên quan đến

khuyết tật (nếu có) như: bệnh án, giấy tờ khám, điều trị, phẫu thuật, Giấy xác nhận khuyết tật cũ và các giấy tờ có liên quan khác.

+ Bản sao kết luận của Hội đồng Giám định y khoa về khả năng tự phục vụ, mức độ suy giảm khả năng lao động đối với trường hợp người khuyết tật đã có kết luận của Hội đồng Giám định y khoa trước ngày Nghị định số 28/2012/NĐ-CP có hiệu lực hoặc các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

Người đề nghị hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật gửi hồ sơ đề nghị xác định mức độ khuyết tật đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú theo quy định của pháp luật. Khi nộp hồ sơ cần xuất trình các giấy tờ sau để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu các thông tin kê khai trong đơn:

+ Chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân của đối tượng, người đại diện hợp pháp.

+ Giấy khai sinh đối với trẻ em.

+ Sổ hộ khẩu của đối tượng, người đại diện hợp pháp.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người đề

ngiht, Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm:

- Gửi văn bản tham khảo ý kiến cơ sở giáo dục về tình trạng khó khăn trong học tập, sinh hoạt, giao tiếp và kiến nghị về dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật của người được xác định mức độ khuyết tật đang đi học theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-BLDTBXH;

- Triệu tập các thành viên, gửi thông báo về thời gian và địa điểm xác định mức độ khuyết tật cho người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của họ;

- Tổ chức đánh giá dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật đối với người khuyết tật theo phương pháp quy định tại Điều 3 Thông tư số 01/2019/TT-BLDTBXH; lập hồ sơ, biên bản kết luận dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật.

Đối với trường hợp người khuyết tật đã có kết luận của Hội đồng Giám định y khoa về khả năng tự phục vụ, mức độ suy giảm khả năng lao động trước ngày Nghị định số của Chính phủ có hiệu lực, Hội đồng căn cứ kết luận của Hội đồng giám định y khoa để xác định mức độ khuyết tật theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;

Việc thực hiện xác định mức độ

khuyết tật được tiến hành tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trạm y tế. Trường hợp người khuyết tật không thể đến được địa điểm quy định trên thì Hội đồng tiến hành quan sát và phỏng vấn người khuyết tật tại nơi cư trú của người khuyết tật.

Như vậy, để xác định mức độ khuyết tật, anh (chị) phải làm hồ sơ gồm các giấy tờ nêu trên và gửi hồ sơ đến UBND cấp xã nơi cư trú của người khuyết tật để đánh giá xác định mức độ khuyết tật theo trình tự, thủ tục nêu trên.

Câu hỏi 7: Ông Trần Thanh P, ở phường N, thành phố QN hỏi: Tôi đang hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng dành cho thương binh và người tham gia hoạt động kháng chiến (tù đày) tại phường. Hiện tôi bị tai biến dẫn đến bị liệt nửa người không đi lại được. Vậy tôi có được hưởng thêm khoản tiền trợ cấp hàng tháng dành cho người khuyết tật không?

Trả lời: *(Có tính chất tham khảo)*

Theo quy định tại Điều 51 Luật Người khuyết tật thì người khuyết tật đang hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng thì không hưởng chính sách trợ cấp xã hội

hàng tháng.

Như vậy, ông Trần Thanh P đang hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng dành cho thương binh và người tham gia hoạt động kháng chiến (tù đày) thì không thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Luật Người khuyết tật.

Câu hỏi 8: Bạn Huỳnh Tấn S, ở xã P, huyện TP hỏi: Người khuyết tật được hưởng trợ cấp hàng tháng mức chuẩn hiện nay là bao nhiêu ?

Trả lời: *(Có tính chất tham khảo)*

Ngày 15/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định 20/2021/NĐ-CP về việc quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Theo đó, mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01/7/2021 là 360.000 đồng/tháng, tăng 90.000 đồng/tháng (so với mức hiện hành là 270.000 đồng/tháng).

Căn cứ Điều 6 Nghị định 20/2021/NĐ-CP, người khuyết tật được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng như sau:

- 720.000 đồng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng;

- 900.000 đồng đối với trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật đặc biệt nặng;

- 540.000 đồng đối với người khuyết tật nặng;

- 720.000 đồng đối với trẻ em khuyết tật nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật nặng.

Câu hỏi 9: Anh Lương Hồng S, ở xã A, huyện HA hỏi: Thế nào là người khuyết tật? Có mấy loại khuyết tật và mức độ khuyết tật?

Trả lời: *(Có tính chất tham khảo)*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Người khuyết tật 2010 định nghĩa:

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Trong đó, Điều 3 Luật Người khuyết tật quy định có 06 loại khuyết tật là: Khuyết tật vận động; Khuyết tật nghe, nói; Khuyết tật nhìn; Khuyết tật thần kinh, tâm thần; Khuyết tật trí tuệ; Khuyết tật khác.

Đồng thời, người khuyết tật được chia theo mức độ khuyết tật sau đây:

- **Người khuyết tật đặc biệt nặng** là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt

cá nhân hàng ngày;

- *Người khuyết tật nặng* là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày;

- *Người khuyết tật nhẹ* là người khuyết tật không thuộc trường hợp khuyết tật nặng và khuyết tật đặc biệt nặng như trên./.

Khi có nhu cầu được trợ giúp pháp lý, hãy liên hệ với Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước hoặc các Chi nhánh Trợ giúp pháp lý của Trung tâm, nơi người yêu cầu trợ giúp pháp lý cư trú để được hỗ trợ những vướng mắc pháp luật.

ĐỊA CHỈ TRUNG TÂM TRỢ GIÚP PHÁP LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CÁC CHI NHÁNH TGPL TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước.

ĐC: số 715 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. ĐT: 0256.3816816.

2. Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 1.

Phụ trách địa bàn 02 huyện Tuy Phước và Vân Canh.

ĐC: số 57 đường Lê Hồng Phong, TT. Diêu Trì, huyện Tuy Phước. ĐT: 0256.3734378

3. Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 2.

Phụ trách địa bàn TX. An Nhơn và huyện Phù Cát.

ĐC: số 79 đường Lê Hồng Phong, P. Bình Định, TX. An Nhơn. ĐT: 0256.3635666

4. Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 3.

Phụ trách địa bàn 02 huyện Phù Mỹ và Hoài Nhơn.

Địa chỉ: số 19 đường Thanh Niên, TT. Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ. ĐT: 0256.3655123

5. Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 4.

Phụ trách địa bàn 02 huyện An Lão và Hoài Ân.

ĐC: Thôn 2, TT. An Lão, huyện An Lão. ĐT: 0256.3875456

6. Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 5.

Phụ trách địa bàn 02 huyện Vĩnh Thạnh và Tây Sơn.

ĐC: Khu phố Định Tổ, TT. Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh. ĐT: 0256.3786888

DANH SÁCH CÁC TRỢ GIÚP VIÊN PHÁP LÝ

1. Lê Thành Trung, Trợ giúp viên pháp lý, Giám đốc Trung tâm. Số điện thoại: 0256.3586999; 0972155887.

2. Lê Thành Sơn, Trợ giúp viên pháp lý, Phó Giám đốc Trung tâm. Số điện thoại: 0256.3501221; 0935067641.

3. Nguyễn Ánh Quang, Trợ giúp viên pháp lý, Trưởng phòng pháp luật Hình sự - Hành chính. Số điện thoại: 0256.3816816; 0913434655.

4. Phan Văn Hùng, Trợ giúp viên pháp lý, Trưởng phòng pháp luật Dân sự - Đất đai. Số điện thoại: 0256.3816816; 0935544555.

5. Nguyễn Hữu Vinh, Trợ giúp viên pháp lý, Trưởng phòng pháp luật Lao động - Xã hội. Số điện thoại: 0256.3816816; 0914276141.

6. Nguyễn Ngọc Quốc Linh, Trợ giúp viên pháp lý. Phòng pháp luật Lao động - Xã hội. Số điện thoại: 0256.3816816; 0912379262.

7. Lâm Thanh Tùng, Trợ giúp viên pháp lý.

Trưởng phòng Tổng hợp - Hành chính. Số điện thoại: 0256.3820141; 0906562479.

8. Lê Minh Tiến, Trợ giúp viên pháp lý. Phòng Tổng hợp - Hành chính. Số điện thoại: 0256.3820141; 0905455459.

9. Phan Thị Ngọc Huyền, Trợ giúp viên pháp lý. Phòng Tổng hợp - Hành chính. Số điện thoại: 0256.3820141; 0974138849.

10. Lê Tôn Nữ Kim Yến, Trợ giúp viên pháp lý, Trưởng Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 1. Số điện thoại: 0256. 3734378; 0905693008.

11. Quách Hồng Cẩm, Trợ giúp viên pháp lý, Trưởng Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 2. Số điện thoại: 0256.3635666; 0988952390.

12. Hồ Văn Huy, Trợ giúp viên pháp lý Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 3. Số điện thoại: 0256.3655123; 0978545347.

13. Phạm Minh Vương, Trợ giúp viên pháp lý, Trưởng Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 4. Số điện thoại: 0256.3875456; 0985258990.

14. Nguyễn Thị Xuân Diệu, Trợ giúp viên pháp lý Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 3. Số điện thoại: 0256.3875456; 0962362117.

15. Nguyễn Thị Hồng Thắm, Trợ giúp viên pháp lý, Trưởng Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 5. Số điện thoại: 0256.3786888; 01656579428.